

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**cho năm tài chính 2009**

**CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 385 Fax: (84-4) 33 840 117

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 07
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	08 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán.

### **Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập tại Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 10 tháng 03 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 06 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây cấp ngày 08/10/2007 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

### **Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà ở, trang trí nội thất;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước; Chuyên giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác đá;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng; Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải).

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

**Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 385 Fax: (84-4) 33 840 117

**Chi nhánh Láng - Hòa Lạc**

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

**Chi nhánh Hà Đông**

Địa chỉ: Số 8 Quang Trung, Phường Quang Trung, Hà Đông

Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

**Văn phòng đại diện tại Hà Nội:**

Địa chỉ: Tầng 2 Văn phòng 6 khu đô thị mới Trung Hoà - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84-4) 39 110 325 Fax: (84-4) 62 510 632

**Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 39 104 839 Fax: (84-8) 39 104 839

**Công ty có 03 công ty con là:**

**1. Công ty CP Xuân Mai- Đạo Tú**

Địa chỉ: Xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

**2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 2 Văn phòng 6 khu đô thị mới Trung Hoà - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

**3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ**

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

**Công ty có 01 công ty liên kết là:**

**Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45**

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)***Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2009 và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

**Hội đồng quản trị**

- Ông Đặng Hoàng Huy	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên
- Ông Đoàn Châu Phong	Ủy viên
- Ông Trần Trọng Diên	Ủy viên
- Ông Nguyễn Văn Đa	Ủy viên

**Ban kiểm soát**

- Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Đức Dụng	Thành viên
- Ông Trần Văn Tuấn	Thành viên

**Ban Giám đốc**

- Ông Đặng Hoàng Huy	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Đa	Phó Tổng giám đốc
- Ông Trần Trọng Diên	Phó Tổng giám đốc
- Ông Đỗ Thạch Cương	Phó Tổng giám đốc
- Ông Trần Văn Liên	Phó Tổng giám đốc

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc

**CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**

---

**Đặng Hoàng Huy**

**Tổng giám đốc**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2010*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009**  
**của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**  
**Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 được lập ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai (sau đây gọi tắt là 'Công ty') từ trang 08 đến trang 36 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên**

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai.

**Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai cho năm tài chính 2009:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

---

**Trần Quốc Tuấn**

**Tổng giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: 0148/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

---

**Đặng Thị Kim Trinh**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số: 1229/KTV

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>682.647.406.556</b>	<b>473.088.979.813</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32.223.329.909</b>	<b>9.695.515.578</b>
1 Tiền	111	V.1.	32.223.329.909	9.695.515.578
1.1 Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	0		4.265.124.289	503.679.332
1.2 Tiền gửi ngân hàng	0		27.958.205.620	43.096.418.172
1.3 Tiền đang chuyển	0		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2.	<b>964.294.000</b>	<b>1.357.489.834</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		964.294.000	1.357.489.834
1.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	0		-	-
1.2 Đầu tư ngắn hạn khác	0		964.294.000	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>239.297.725.885</b>	<b>85.127.107.292</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		158.046.426.048	83.129.430.792
2 Trả trước cho người bán	132		86.387.687.789	6.350.070.961
<i>Phải thu nội bộ</i>	0		-	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	0		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	2.303.456.413	1.424.176.512
<i>Phải thu về cổ phần hoá (TK1385)</i>	0		-	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	0		-	-
<i>Phải thu cán bộ công nhân viên (TK334 Dư nợ)</i>	0		-	-
<i>Phải thu khác (TK1388)</i>	0		2.303.456.413	1.424.176.512
<i>Phải trả khác (dư nợ TK 3388)</i>	0		-	-
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.439.844.365)	(5.776.570.973)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>355.939.153.308</b>	<b>349.496.513.943</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	357.009.061.088	350.575.683.020
1.1 Hàng mua đang đi đường	0		-	-
1.2 Nguyên liệu, vật liệu	0		48.354.225.302	29.841.505.131
1.3 Công cụ, dụng cụ	0		739.314.455	322.754.386
1.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		211.798.939.291	246.257.937.320
1.5 Thành phẩm	0		96.116.582.040	67.581.661.723
1.6 Hàng hoá	0		-	-
1.7 Hàng gửi đi bán	0		-	6.571.824.460
1.8 Hàng hoá kho bảo thuế	0		-	-
1.9 Hàng hoá bất động sản	0		-	-
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.069.907.780)	(1.079.169.077)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54.222.903.454</b>	<b>27.412.353.166</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		947.433.700	361.759.007
1.1 Chi phí trả trước	0		947.433.700	361.759.007

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.308.640.257	105.366.877
Thuế GTGT đầu ra	0		-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0		-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		-	-
Thuế xuất nhập khẩu	0		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		-	-
Thuế thu nhập cá nhân			-	-
Thuế tài nguyên	0		-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0		-	-
Các loại thuế khác	0		-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	0		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		49.966.829.497	26.945.227.282
Phải thu khác ngắn hạn	0		-	-
Tạm ứng			46.191.487.672	36.828.021.054
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	0		3.775.341.825	1.756.873.207
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>321.370.285.167</b>	<b>153.470.741.149</b>
<b>(200=210+220+240+250+260)</b>				
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	0		-	-
- Phải thu nội bộ khác	0		-	-
3.1 Phải thu khác dài hạn	0		-	-
3.2 Phải trả khác dài hạn (dư nợ)	0		-	-
3.3 Thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn	0		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>258.948.338.223</b>	<b>111.111.465.250</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	152.904.601.014	81.706.292.235
- Nguyên giá	222		242.166.898.712	154.151.870.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.262.297.698)	(72.445.578.654)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	1.817.763.301	438.665.720
- Nguyên giá	228		2.013.972.204	563.665.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.208.903)	(124.999.984)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	104.225.973.908	28.966.507.295
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>54.300.583.735</b>	<b>39.274.456.359</b>
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49.416.337.522	11.660.000.000
2.1 Đầu tư vào công ty liên kết	0		19.416.337.522	-
2.2 Góp vốn liên doanh	0		30.000.000.000	11.660.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.	4.884.246.213	27.614.456.359
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.121.363.209</b>	<b>3.084.819.540</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	7.155.948.706	3.084.819.540
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		965.414.503	-
<b>VI Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.004.017.691.723</b>	<b>626.559.720.962</b>

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>770.268.543.311</b>	<b>438.910.220.443</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>650.158.694.754</b>	<b>364.806.805.088</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	213.583.417.904	120.280.585.334
<i>Vay ngắn hạn</i>	0		202.671.755.612	114.108.108.102
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	0		10.911.662.292	6.172.477.232
2 Phải trả người bán	312		129.642.807.218	76.483.602.106
3 Người mua trả tiền trước	313		243.628.556.495	57.496.609.357
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	14.179.299.508	5.871.494.043
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	0		3.564.424.548	743.225.220
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	0		-	15.640.332
<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	0		-	-
<i>Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu</i>	0		78.870.300	43.604.610
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	0		10.375.726.677	4.959.637.631
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>	0		144.912.785	74.758.977
<i>Thuế Tài nguyên</i>	0		-	-
<i>Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất</i>	0		-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	0		15.365.198	34.627.273
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	0		-	-
5 Phải trả người lao động	315		11.730.311.424	6.257.205.342
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	3.861.658.012	10.537.697.859
<i>Chi phí phải trả</i>	0		3.861.658.012	10.537.697.859
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	33.532.644.193	87.879.611.047
<i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>	0		-	-
<i>Kinh phí công đoàn</i>	0		337.949.978	209.013.149
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	0		510.944.145	2.414.385.353
<i>Bảo hiểm y tế</i>	0		19.289.330	1.444.769
<i>Phải trả về cổ phần hoá</i>	0		-	-
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	0		27.748.337	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	0		-	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	0		32.636.712.403	38.334.914.015
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120.109.848.557</b>	<b>74.103.415.355</b>
- <i>Phải trả giữa TCT và ĐV thành viên</i>	0		-	-
- <i>Phải trả giữa ĐV thành viên và ĐV trực thuộc</i>	0		-	-

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Phải trả nội bộ khác	0	-	-	
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	117.440.994.015	74.103.415.355
- Vay dài hạn	0		78.406.042.128	57.268.644.090
- Nợ dài hạn	0		39.034.951.887	16.834.771.265
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.668.854.542	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>205.064.607.871</b>	<b>181.336.920.091</b>
(400=410+430)				
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15.</b>	<b>203.922.230.399</b>	<b>181.135.556.971</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
1.1 Nguồn vốn kinh doanh	0		100.000.000.000	100.000.000.000
1.2 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		52.360.176.682	52.174.926.682
4 Cổ phiếu quỹ	414		(9.801.376.355)	(9.780.176.355)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(706.048.049)	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		12.919.336.046	8.556.750.421
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		3.177.577.952	1.661.976.275
10 Lợi nhuận sau thuế ch ưa phân phối	420		45.972.564.123	28.522.079.948
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.142.377.472</b>	<b>201.363.120</b>
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.142.377.472	201.363.120
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	0		-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	0		-	-
<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>28.684.540.541</b>	<b>6.312.580.428</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.004.017.691.723</b>	<b>626.559.720.962</b>
			(0,50)	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Vũ Ngọc Nho

Đặng Hoàng Huy

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Từ 01/07/2008 đến 31/12/2008
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.16</b>	<b>686.804.704.584</b>	<b>254.576.335.632</b>
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			-	-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
- Chiết khấu thương mại			-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-
- theo phương pháp trực tiếp phải nộp			-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.17</b>	<b>686.804.704.584</b>	<b>254.576.335.632</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.18</b>	<b>551.636.377.153</b>	<b>196.446.568.099</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>135.168.327.431</b>	<b>58.129.767.533</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	5.697.412.480	371.547.481
7 Chi phí tài chính	22	VI.20	20.706.825.154	12.630.403.977
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.912.598.826	11.789.638.648
8 Chi phí bán hàng	24		24.097.609.366	12.833.421.904
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.169.778.571	16.567.089.372
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>62.891.526.820</b>	<b>16.470.399.761</b>
11 Thu nhập khác	31		30.110.867.595	10.767.108.741
12 Chi phí khác	32		26.286.820.940	3.583.870.037
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.824.046.655</b>	<b>7.183.238.704</b>
14 Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(7.686.162.478)	-
<b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>59.029.410.997</b>	<b>23.653.638.465</b>
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	11.427.716.380	6.533.538.909
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.703.440.039	-
<b>18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>45.898.254.578</b>	<b>17.120.099.556</b>
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2.493.193.688	1.080.580.428
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		43.405.060.890	16.039.519.128
<b>21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.22.</b>	<b>4.597</b>	<b>1.652</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Từ 01/07/2008 đến 31/12/2008
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>59.029.410.997</b>	<b>24.053.638.466</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	2		21.372.582.229	8.343.666.804
- Các khoản dự phòng	3		1.654.012.095	6.855.740.050
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	236.120.678
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.044.543.662)	371.547.481
- Chi phí lãi vay	6		18.912.598.826	11.789.638.648
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD</b>	<b>8</b>		<b>98.924.060.485</b>	<b>51.650.352.127</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(152.861.847.497)	6.361.933.599
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.564.038.520)	(86.099.632.214)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		161.843.227.380	23.410.030.858
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.169.680.610)	3.853.984.739
- Tiền lãi vay phải trả	13		(18.848.385.499)	(16.926.896.377)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.911.054.876)	(4.914.879.048)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23.719.629.986	51.423.202.581
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(50.469.435.655)	(42.559.419.575)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>49.662.475.194</b>	<b>(13.801.323.310)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(120.628.964.218)	(11.202.161.820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.413.402.734	6.445.440.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.952.500.000)	(21.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		502.500.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.542.500.000)	(8.037.096.213)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		8.880.210.146	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.513.001.687	371.547.481
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(162.814.849.651)</b>	<b>(33.322.270.552)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		28.732.000.000	5.232.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(21.200.000)	(3.439.523.440)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		537.405.196.324	174.053.119.030
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(415.888.272.618)	(137.123.412.440)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.176.247.618)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>134.051.476.088</b>	<b>38.722.183.150</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>20.899.101.631</b>	<b>(8.401.410.712)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11.324.228.278</b>	<b>18.096.926.290</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>32.223.329.909</b>	<b>9.695.515.578</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Vũ Ngọc Nho

Đặng Hoàng Huy

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(*tiếp theo*)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 10 tháng 03 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 06 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội thất;

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

*(tiếp theo)*

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước; Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác đá;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng; Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải).

**Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội  
Tel: (84-4) 33 840 385 Fax: (84-4) 33 840 117

**Chi nhánh Hà Đông**

Địa chỉ: Số 8 Đường Quang Trung, TP Hà Đông, Hà Nội  
Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

**Chi nhánh Láng - Hòa Lạc**

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội  
Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

**Văn phòng đại diện tại Hà Nội:**

Địa chỉ: Tầng 2 Văn phòng 6 khu đô thị mới Trung Hoà - Nhân Chính, Hà Nội  
Tel: (84-4) 39 110 325 Fax: (84-4) 62 510 632

**Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(*tiếp theo*)

Tel: (84-8) 39 104 839 Fax: (84-8) 39 104 839

**4. Các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai**

**1. Công ty CP Xuân Mai- Đạo Tú**

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc  
Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000500 ngày 11/6/2008, vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.300.000.000 đồng chiếm 75,81%, các cổ đông khác là 5.200.000.000 đồng chiếm 24,19%.

**2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 2 Văn phòng 6 khu đô thị mới Trung Hoà - Nhân Chính, Hà Nội  
Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008, vốn điều lệ của Công ty là 9.500.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 6.175.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 3.325.000.000 đồng chiếm 35,00%.

**3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ**

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.  
Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 1 ngày 06/05/2008, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2009, số vốn thực góp của các cổ đông mới đạt được 44.364.000.000 đồng, số vốn còn thiếu là 5.636.000.000 đồng, do đó tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại thời điểm 31/12/2009 là 27.500.000.000 đồng tương đương với 61,99%.

**5. Công ty liên kết của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

*(tiếp theo)*

**Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45**

Địa chỉ: Ấp Rach Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

**6. Công ty liên kết của Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai**

**Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 2, VP 6, Khu đô thị mới Trung Hòa, Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 373 Fax: (84-4) 62 510 720

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2008) số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

**Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:** Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2009, do giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng là tấm lợp, dáy công, cột mốc, nắp công, cầu kiện bê tông nhỏ hơn giá gốc, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 02 – Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Mẫu số B09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

#### Loại tài sản cố định

#### Thời gian khấu hao <năm >

- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

#### 3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(*tiếp theo*)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao trong 10 năm bắt đầu tính từ năm 2004.

*Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.*

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản tiền gửi tại Công ty CP Chứng khoán Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam và các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết (Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45 và Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Vinaconex Xuân Mai) và các khoản đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP Xi măng Cẩm Phả và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2) được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty mới thực hiện việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45 theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác chưa được trích lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

*(tiếp theo)*

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm; giá trị ván khuôn, chi phí gia công khuôn bê tông.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Theo Quyết định số 104/QĐ/BTXM-TCHC ngày 13/02/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinacorex Xuân Mai, Ban Giám đốc được ủy quyền mua lại cổ phiếu của Công ty trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội làm cổ phiếu quỹ. Tỷ lệ mua lại không quá 10% vốn điều lệ tương đương 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng*). Tính đến thời điểm 31/12/2009, Công ty đã mua lại được 556.800 cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, lắp dựng bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cấu kiện, lắp dựng được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Tuy nhiên một số hợp đồng lắp dựng của Công ty quy định nhà thầu thanh toán theo tiến độ kế hoạch hiện đang được ghi nhận doanh thu theo khoản thanh toán của chủ đầu tư.

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

*(tiếp theo)*

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

*(tiếp theo)*

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty tiến hành trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán 6 tháng theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**12.4 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và 10% đối với lắp dựng.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>4.265.124.289</b>	<b>2.403.615.411</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	4.110.648.573	2.290.408.145
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	14.153.537	-
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	106.854.330	49.808.169
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	33.467.849	63.399.097
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>27.958.205.620</b>	<b>7.291.900.167</b>
<b>Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>22.733.826.878</b>	<b>5.707.361.253</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>13.676.796.169</b>	<b>3.812.980.508</b>
- Tiền gửi VND	13.663.056.063	3.794.540.359

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.863.377.281	1.994.816.796
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	8.324.804.866	52.721.384
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	26.639.231	25.999.474
Tài khoản uỷ thác Quản lý vốn đầu tư NH Công Thương	1.163.888.889	1.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Nhà TP HCM - CN Hà Nội	1.612.784.097	636.065.716
Ngân hàng Techcombank Vĩnh Phúc	26.663.120	74.851.656
Ngân hàng Techcombank Xuân Mai	10.266.724	10.085.333
Ngân hàng Thương mại CP Đại Dương - CN Hà Nội	566.666.502	-
Ngân hàng HSBC - CN Hà Nội	67.965.353	-
- Tiền gửi Ngoại tệ (USD)	13.638.748	18.440.149
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	33.840	33.840
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	10.450.587	8.770.277
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	3.154.321	9.636.032
- Tiền gửi Ngoại tệ (EUR)	101.358	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	101.358	-
<b>Chi nhánh Láng - Hòa Lạc</b>	<b>2.647.702.942</b>	<b>1.708.335.054</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn Tây	420.912.793	1.108.213.433
- Ngân hàng Công thương Láng Hoà Lạc	2.226.790.149	600.121.621
<b>Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp</b>	<b>31.664.830</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	31.664.830	-
<b>Chi nhánh Hà Đông</b>	<b>6.377.662.937</b>	<b>186.045.691</b>
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Hà Đông	1.970.578.096	3.333.803
- Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Láng Hòa Lạc	3.226.299.898	17.999.150
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM - CN Hà Nội	1.113.087.853	164.712.738
- Ngân hàng Vietcombank Vĩnh Phúc	67.697.090	-
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>	<b>2.152.345.539</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương (VND)	607.334	-

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (VND)	2.151.738.205	-
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>1.360.252.696</b>	<b>1.450.583.886</b>
- Ngân hàng Công thương Vĩnh Phúc	6.714.039	4.220.234
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc	2.691.028	129.120.119
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	14.732.106	1.255.419.119
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	731.913
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	130.300.862	-
- Ngân hàng nông nghiệp H.Sơn Dương - Tuyên Quang	4.596.985	-
- Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	1.201.217.676	61.092.501
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>1.711.780.507</b>	<b>133.955.028</b>
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội - CN Thành Công	-	17.057.163
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội	18.143.871	85.343.318
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	-	4.597.597
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	853.275.876	26.956.950
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	840.360.760	-
VND	838.579.964	-
USD	1.780.796	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.223.329.909</b>	<b>9.695.515.578</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>964.294.000</b>	<b>1.357.489.834</b>
<b>Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>-</b>	<b>1.357.489.834</b>
Nguyễn Kiệt Khánh	-	6.892.834
Lương Thị Lan	-	1.300.597.000
Công ty CP Chứng khoán DN nhỏ và vừa Việt Nam	-	50.000.000

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

<i>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</i>	<b>964.294.000</b>	-
Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Vinaconex Xuân Mai	964.294.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>964.294.000</b>	<b>1.357.489.834</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>2.303.456.413</b>	<b>1.424.176.512</b>
<b>Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>2.246.066.083</b>	<b>1.127.117.174</b>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<b>505.878.777</b>	<b>364.131.267</b>
Công ty Bê tông Phan Vũ	9.143.181	9.143.181
Phải thu tiền nước sạch CBCNV Công ty	121.819.856	167.514.389
Phải thu tiền ứng dầu chạy máy phát điện (Chị Tuyết năng lượng)	4.285.247	4.285.247
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45 (gốc+lãi)	-	58.166.667
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	256.598.195	-
Cho CB CNV Vay theo kế ước đi Dubai	18.194.368	36.339.068
Nguyễn Văn Nhất	88.682.715	88.682.715
Học phí đào tạo nghề	6.000.000	-
Lê Xuân Cương - mua CC NTN	1.155.215	-
<b>Chi nhánh Láng - Hòa Lạc</b>	<b>968.180.434</b>	<b>7.746.645</b>
BHXH và BHYT của CBCNV	-	7.746.645
Phải thu khác	968.180.434	-
<b>Chi nhánh Hà Đông</b>	<b>772.006.872</b>	<b>755.239.262</b>
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	26.438.767

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

Công ty CP Xuân Mai- Đạo Tú	724.311.375	724.311.375
Ban Quản lý dự án Chung cư Vĩnh Phúc	2.586.827	4.489.120
Ban Quản lý dự án Chung cư Xuân Mai	32.435.666	-
Các khoản phải thu khác	12.673.004	-
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>-</b>	<b>271.926.000</b>
Phải thu khác (thu tiền nhân viên đi Dubai...)	-	271.926.000
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>57.390.330</b>	<b>25.133.338</b>
Tiền đặt cọc thi công công trình Starlight	-	17.000.000
Khoản chi phí lãi vay tương ứng với phần vốn góp thiếu chờ xử lý	-	8.133.338
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	57.390.330	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.303.456.413</b>	<b>1.424.176.512</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>48.354.225.302</b>	<b>29.841.505.131</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	26.728.243.927	23.488.918.393
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	6.900.020.796	-
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	14.725.960.579	6.352.586.738
<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>739.314.455</b>	<b>322.754.386</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	179.170.011	216.820.967
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	207.774.578	-
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	352.369.866	105.933.419

**Mẫu số B09 - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>211.798.939.291</b>	<b>246.257.937.320</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	190.666.747.509	232.024.704.996
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	12.476.420.305	13.667.768.020
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	8.655.771.477	565.464.304
<b>Thành phẩm</b>	<b>96.116.582.040</b>	<b>67.581.661.723</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	49.434.592.870	36.957.427.050
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	5.769.629.903	-
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	40.912.359.267	30.624.234.673
<b>Hàng gửi đi bán</b>	<b>-</b>	<b>6.571.824.460</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	-	6.571.824.460
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(1.069.907.780)</b>	<b>(1.079.169.077)</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	(1.069.907.780)	(1.079.169.077)
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>355.939.153.308</b>	<b>349.496.513.943</b>

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

**6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị phân mềm</b>	<b>Giá trị thương hiệu</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2009	-	563.665.704	563.665.704
Tăng trong năm	50.306.500	-	50.306.500
Tăng khác	-	1.400.000.000	1.400.000.000
<b>Số dư ngày 31/12/2009</b>	<b>50.306.500</b>	<b>1.963.665.704</b>	<b>2.013.972.204</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2009	-	124.999.984	124.999.984
Khấu hao trong kỳ	46.208.923	24.999.996	71.208.919
<b>Số dư ngày 31/12/2009</b>	<b>46.208.923</b>	<b>149.999.980</b>	<b>196.208.903</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2009	-	438.665.720	438.665.720
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>4.097.577</b>	<b>1.813.665.724</b>	<b>1.817.763.301</b>

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009  
(tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<b>Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>29.259.933.814</b>	<b>26.720.519.553</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>10.773.365.932</b>	<b>14.558.894.210</b>
<b><i>Xây dựng cơ bản dở dang</i></b>	<b>10.107.906.121</b>	<b>6.628.808.823</b>
Xây dựng bộ xử lý nước thải	104.802.258	104.802.258
Xưởng SX Cầu kiện bê tông dự ứng lực tại Vĩnh Phúc	-	6.320.931.516
Dự án cải tạo trạm y tế	3.161.338.145	203.075.049
Dự án cải tạo nối dài nhịp I xưởng SXC	1.872.564.700	-
Dự án trạm trộn Bala - Hà Đông	2.884.387.116	-
Dự án trạm trộn 30m <sup>3</sup> /h (Xưởng ly tâm)	132.917.027	-
Dự án đầu tư dây chuyền bê tông bọt	20.187.035	-
Dây chuyền sản xuất cọc dự ứng lực N6	1.896.447.972	-
Dây chuyền sản xuất gạch block	35.261.868	-
<b><i>Mua sắm TSCĐ</i></b>	<b>665.459.811</b>	<b>7.930.085.387</b>
Đầu tư thiết bị Đắc Lắc	-	41.936.000
Đầu tư dây chuyền sản xuất cầu kiện - Nhà máy Xi măng Cẩm Phả	-	1.674.907.292
Máy bán bê tông	304.817.738	-
Dây chuyền sản xuất gạch block	100.082.909	-
Nâng cấp trạm trộn vữa khô	260.559.164	260.559.164
Đầu tư máy sản xuất tấm sàn bê tông rỗng	-	5.952.682.931
<b>Chi nhánh Hà Đông</b>	<b>18.486.567.882</b>	<b>12.161.625.343</b>
<b><i>Xây dựng cơ bản dở dang</i></b>	<b>18.486.567.882</b>	<b>12.161.625.343</b>
Dự án Khu Trung tâm Thương mại	18.486.567.882	12.161.625.343
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>	<b>52.309.908.724</b>	
<b><i>Xây dựng cơ bản dở dang</i></b>	<b>52.309.908.724</b>	<b>-</b>
Chi phí XD cơ bản chung	6.799.201.113	-

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

Chi phí đền bù, GPMB	5.504.190.000	-
Chi phí khảo sát, TK quy hoạch, đồ mìn	374.089.364	-
Hạng mục công, hàng rào bảo vệ	1.054.549.499	-
Hạng mục nhà điều hành Công ty	412.654.163	-
Hạng mục nhà xưởng sản xuất	14.543.555.337	-
Hạng mục san nền, đường GT	4.266.329.791	-
Hạng mục san nền giai đoạn 2	1.462.539.091	-
Hạng mục trạm bơm nước 1+2	160.209.908	-
Hạng mục sân bãi cốt liệu	921.106.499	-
Hạng mục sân bãi thành phẩm	459.991.019	-
Hạng mục điện chiếu sáng	625.861.063	-
Hạng mục đường giao thông	1.197.931.642	-
Hạng mục đường vào nhà máy	322.422.421	-
Hạng mục ga ra để xe ô tô	41.124.103	-
Hạng mục sân vườn khu hành chính	142.894.305	-
Hạng mục cấp thoát nước ngoài nhà	354.644.641	-
Hạng mục trạm trộn 120m3/h	110.584.683	-
Hạng mục trạm trộn 60m3/h	97.885.394	-
Hạng mục văn phòng xưởng đội	66.455.542	-
Hạng mục trạm trộn 30m3/h	787.006	-
Hạng mục dây truyền công nghệ	835.955.253	-
Hạng mục công trục 30T	202.522.916	-
Hạng mục dây truyền CN cọc ly tâm	12.305.733.740	-
Các hạng mục công trình nhỏ khác	46.690.231	-
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>5.787.761.408</b>	<b>2.245.987.742</b>
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>227.177.667</i>	-
Mua rơ moóc mới	227.177.667	-

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.062.987.185</b>	<b>2.151.749.126</b>
Công trình đầu tư thi công nhà xưởng mới	1.650.830.381	2.151.749.126
Công trình đầu tư mỏ đá Tuyên Quang(GĐ2)	3.412.156.804	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>497.596.556</b>	<b>94.238.616</b>
Sửa chữa nhà ăn	-	94.238.616
Sửa chữa nhà 5 tầng Đạo Tú	497.596.556	-
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>16.868.369.962</b>	<b>-</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>16.868.369.962</b>	<b>-</b>
Văn phòng tầng 6 dự án nhà 29T2	16.868.369.962	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.225.973.908</b>	<b>28.966.507.295</b>
<b>8. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>4.884.246.213</b>	<b>27.614.456.359</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu OTC</b>	<b>4.884.246.213</b>	<b>27.614.456.359</b>
Công ty Khách sạn Suối Mơ	1.835.000.000	1.835.000.000
Công ty Xi măng Yên Bình	-	8.880.210.146
Công ty Xi măng Cẩm phả	2.327.096.213	2.327.096.213
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	722.150.000	722.150.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45	-	13.850.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.884.246.213</b>	<b>27.614.456.359</b>
<b>9. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>1.262.737.959</b>	<b>2.111.982.365</b>

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

<b><i>Văn phòng Công ty</i></b>	<b>430.793.149</b>	<b>805.792.617</b>
Khuôn cọc các loại	45.485.291	131.485.291
Khuôn đổ sản phẩm CKBT dự ứng lực	-	450.000.000
Dàn giáo Xây dựng	64.768.208	215.681.208
Tay cây lực - nhà máy Xi măng Hạ Long	-	2.250.000
Tăng đơ - Nhà máy Xi măng Hạ Long	-	3.620.000
Máy phá bê tông- TT nhân đạo Hoà Bình	-	2.756.118
Giáo chống đôn gánh cầu 5T sản xuất tấm sàn bê tông rỗng	27.347.185	-
Gối bị động, con lăn cho dây chuyền vữa khô	10.000.000	-
Săm, lốp cho xe nâng	5.100.000	-
Máy khâu bao vữa khô	2.250.000	-
Giáo chống 3130 mã gông	87.753.385	-
Giáo chống khuôn đầm N4	77.767.104	-
8 máy tính + 1 máy in cho Văn phòng Hà Nội	59.837.000	-
Giáo chống khuôn đầm PPB	4.858.340	-
Máy hàn PVSX	15.095.236	-
Mua panen xích	30.531.400	-
<b><i>Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp</i></b>	<b>93.358.913</b>	<b>-</b>
Công cụ, dụng cụ	93.358.913	-
<b><i>Chi nhánh Hoà Lạc</i></b>	<b>662.478.862</b>	<b>644.101.831</b>
Chi phí sửa chữa 03 xe ô tô	453.945.530	477.084.040
Chi phí sửa chữa lắp đặt trạm	42.000.000	167.017.791
Hệ thống băng tải	105.450.000	-
Máy vi tính và máy bơm nước	61.083.332	-
<b><i>Chi nhánh Hà Đông</i></b>	<b>76.107.035</b>	<b>662.087.917</b>
Dự án khu chung cư Xuân Mai	39.803.035	39.803.035

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

Thuê văn phòng	-	365.831.000
Đồ dùng, dụng cụ văn phòng	-	220.149.882
Dự án Khu hành chính Hà Đông	36.304.000	36.304.000
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>	<b>2.334.526.947</b>	-
Khuôn, ván các loại	2.334.526.947	-
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>3.558.683.800</b>	<b>972.837.175</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	295.279.997	203.042.590
Chi phí chờ phân bổ thuê mặt bằng nhà xưởng	769.794.591	769.794.585
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.493.609.212	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.155.948.706</b>	<b>3.084.819.540</b>
<b>10. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>202.671.755.612</b>	<b>114.108.108.102</b>
<b>Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>140.474.151.671</b>	<b>110.858.108.102</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>134.788.903.472</b>	<b>110.858.108.102</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	53.051.666.352	51.308.499.648
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	59.784.085.432	54.549.608.454
Ngân hàng HDB - CN Hà Đông	12.512.365.818	5.000.000.000
Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội	9.440.785.870	-
<b>Chi nhánh Láng - Hoà Lạc</b>	<b>5.685.248.199</b>	-
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	5.685.248.199	-
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>	<b>11.178.843.527</b>	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	11.178.843.527	-

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>38.135.890.414</b>	<b>3.250.000.000</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	2.852.300.000	2.670.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	15.284.296.757	580.000.000
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	19.999.293.657	-
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>12.882.870.000</b>	<b>-</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	12.882.870.000	-
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>10.911.662.292</b>	<b>6.172.477.232</b>
<b>Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>6.724.412.292</b>	<b>6.172.477.232</b>
Ngân hàng Công thương Hà Tây	2.661.281.600	5.518.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	3.624.000.000	-
Vay vốn ODA	439.130.692	654.477.232
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>4.187.250.000</b>	<b>-</b>
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	2.007.250.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	2.180.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>213.583.417.904</b>	<b>120.280.585.334</b>
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra	3.564.424.548	743.225.220
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.640.332
Thuế xuất nhập khẩu	78.870.300	43.604.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.375.726.677	4.959.637.631

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

Thuế thu nhập cá nhân	144.912.785	74.758.977
Các loại thuế khác	15.365.198	34.627.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.179.299.508</b>	<b>5.871.494.043</b>
<b>12. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>3.861.658.012</b>	<b>10.517.697.859</b>
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	<b>10.517.697.859</b>
Công trình CP-7B Kim Ngưu	-	86.651.374
Công trình công hộ Ngòi Mạ	-	771.704.105
Công trình nhà máy Compal	-	2.348.917.083
Công trình kho Công ty dệt 10-10	-	504.936.514
Công trình trụ sở Công ty 34 Láng Hạ_ HN	-	2.588.533.281
Công trình nhà máy Pioneer	-	1.711.074.000
Công trình chợ cửa nam	-	867.481.770
Công trình Starlight Sportwear	-	1.553.535.763
Chi phí vận chuyển đằm cầu tuần Nghệ An	-	84.863.969
<b>Chi nhánh Hà Đông</b>	<b>3.861.658.012</b>	-
Trích trước chi phí nhà 5T1 Xuân Mai	1.000.000.000	-
Trích trước chi phí nhà 5T3 Vĩnh Phúc	471.215.071	-
Trích trước chi phí nhà 5T4 Vĩnh Phúc	500.000.000	-
Trích trước chi phí nhà 5T3 Xuân Mai	700.000.000	-
Trích trước chi phí nhà CT2 Ngô Thị Nhậm	1.190.442.941	-
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	-	<b>20.000.000</b>

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009  
(tiếp theo)

Tiền thuê đất	-	20.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.861.658.012</b>	<b>10.537.697.859</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>26.831.581.795</b>	<b>87.136.003.523</b>
Kinh phí công đoàn	75.448.401	207.244.864
Bảo hiểm xã hội	76.629.065	2.054.917.180
Bảo hiểm y tế	11.783.330	6.957.197
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.748.337	-
Các khoản phải trả khác	26.639.972.662	84.866.884.282
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>	<b>147.728.698</b>	<b>-</b>
Kinh phí công đoàn	26.677.045	-
Bảo hiểm xã hội, Y tế	117.359.671	-
Phải trả, phải nộp khác	3.691.982	-
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>6.219.067.620</b>	<b>600.517.246</b>
Kinh phí công đoàn	123.299.520	61.658.790
Bảo hiểm xã hội	266.946.609	332.858.456
Phải trả khác	5.828.821.491	206.000.000
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>334.266.080</b>	<b>143.090.278</b>
Kinh phí công đoàn	112.525.012	48.753.826
Bảo hiểm xã hội	50.008.800	44.710.060
Bảo hiểm y tế	7.506.000	6.706.044
Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.226.268	42.920.348
<i>Bù Viết Sầm</i>	-	<i>31.846.968</i>

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

<i>Nguyễn Văn Thịnh</i>	-	9.312.100
<i>Nguyễn Đại An</i>	-	1.761.280
<i>Trần Thị Chinh</i>	4.642.500	1.761.280
<i>Đinh Việt Long</i>	128.876.888	1.761.280
<i>Bảo hiểm thất nghiệp phải nộp</i>	30.706.880	1.761.280
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.532.644.193</b>	<b>87.879.611.047</b>
<b>14. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>78.406.042.128</b>	<b>57.268.644.090</b>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	25.983.157.247	-
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	46.426.537.881	57.008.207.876
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	5.658.330.887	-
Vay ODA	338.016.113	260.436.214
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>39.034.951.887</b>	<b>16.834.771.265</b>
Nợ dài hạn cá nhân - Gửi tiết kiệm	39.034.951.887	16.834.771.265
<b>Tổng cộng</b>	<b>117.440.994.015</b>	<b>74.103.415.355</b>

**Mẫu số B09 - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước	51.000.000.000	51.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49.000.000.000	49.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa công bố

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

**đ) Cổ phiếu**

	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	559.260	558.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>559.260</i>	<i>558.200</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.440.740	9.441.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.440.740</i>	<i>9.441.800</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**f) Các quỹ của công ty**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	12.919.336.046	8.556.750.421
Quỹ dự phòng tài chính	3.177.577.952	1.661.976.275
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.096.913.998</b>	<b>10.218.726.696</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2009</b>	<b>Từ 01/07/2008 đến</b>
	<b>VND</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng	451.082.937.156	254.576.335.632

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

Doanh thu kinh doanh bất động sản	235.721.767.428	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>686.804.704.584</b>	<b>254.576.335.632</b>
<b>17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Từ 01/07/2008 đến 31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần sản xuất công nghiệp và xây dựng	451.082.937.156	254.576.335.632
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	235.721.767.428	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>686.804.704.584</b>	<b>254.576.335.632</b>
<b>18. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Từ 01/07/2008 đến 31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	338.850.762.930	195.367.399.022
Giá vốn kinh doanh bất động sản	212.785.614.223	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.079.169.077
<b>Tổng cộng</b>	<b>551.636.377.153</b>	<b>196.446.568.099</b>
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Từ 01/07/2008 đến 31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	732.590.624	363.291.148
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	2.717.061.354	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.117.300.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.640.497	-

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

Lãi bán hàng trả chậm	-	8.256.333
Tiền hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây	111.820.005	
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.697.412.480</b>	<b>371.547.481</b>
<b>20. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Từ 01/07/2008 đến 31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	18.911.107.135	11.789.638.648
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.546.493.815	604.644.651
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	236.120.678
Chi phí tài chính khác	249.224.204	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.706.825.154</b>	<b>12.630.403.977</b>
<b>21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.427.716.380	6.533.538.909
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.427.716.380</b>	<b>6.533.538.909</b>
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	43.405.060.890	17.120.099.556
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.405.060.890	16.039.519.128
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.441.186	9.708.695
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.597	1.652

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Năm 2009 VND	Từ 01/07/2008 đến 31/12/2008 VND
<b>Doanh thu</b>		<b>163.883.370.960</b>	<b>75.299.517.249</b>
<b>Văn phòng Công ty Vinaconex Xuân Mai</b>		<b>151.845.139.788</b>	<b>61.015.578.492</b>
Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Tổng Công ty mẹ	104.469.151.913	33.187.941.407
Công ty CP Xây dựng số 1	Cùng Tổng công ty	817.731.671	596.514.107
Công ty CP Vinaconex 2	Cùng Tổng công ty	2.608.691.930	1.983.994.857
Công ty CP Xây dựng số 3	Cùng Tổng công ty	(115.435.869)	160.129.524
Công ty CP Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	4.176.162.423	6.630.156.211
Công ty CP Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty	5.634.372.770	6.006.481.899
Công ty CP Xây dựng số 7	Cùng Tổng công ty	903.699.047	-
Công ty CP Xây dựng số 9	Cùng Tổng công ty	450.293.334	108.011.429
Công ty CP Xây dựng số 11	Cùng Tổng công ty	967.662.083	116.465.548
Công ty CP Xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	814.728.706	116.465.548
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Vinaconex 34	Cùng Tổng công ty	-	150.309.524
Công ty CP Xây dựng số 21	Cùng Tổng công ty	281.738.095	767.085.714
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45	Công ty liên kết	2.607.249.300	18.667.008

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

Công ty CP ĐTXD và KT Vinaconex E&C	Cùng Tổng công ty	-	2.291.945.616
Công ty CP Vimeco	Cùng Tổng công ty	199.580.952	-
Công ty CP ĐT & PHTT Vinaconex Alphanam	Cùng Tổng công ty	2.757.528.180	-
Công ty CP Đầu tư XD và Kỹ thuật Vinaconex	Cùng Tổng công ty	1.106.926.493	-
Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	Cùng Tổng công ty	12.032.182	-
Công ty LD Style Stone	Đ/vị LK của Tổng	689.775.235	-
BQLDA ĐTXDHT cấp thoát nước Sông Đà	Cùng Tổng công ty	-	878.316.364
Công ty CP XD Công trình ngầm Vinavico	Cùng Tổng công ty	20.442.853.161	878.316.364
BQLDA Công trình thủy điện Buôn Kuốp	Cùng Tổng công ty	-	7.033.658.509
Công ty CP Xi măng Vinaconex Lương Sơn Hòa Bình	Cùng Tổng công ty	10.909.091	-
Công ty Quốc tế LD Vinaconex Taisei	Đ/vị LK của Tổng	3.009.489.091	91.118.863
<b>Chi nhánh Láng - Hòa Lạc</b>		<b>12.038.231.172</b>	<b>14.283.938.757</b>
Công ty CP Xây dựng số 2	Cùng Tổng công ty	1.090.737.230	4.425.309.525
Công ty CP Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	2.593.221.428	4.425.309.525
Công ty CP Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty	3.226.183.334	1.472.226.191
Công ty CP Xây dựng số 9	Cùng Tổng công ty	2.085.932.684	169.000.000
Công ty CP ĐT Xây dựng và Kỹ thuật	Cùng Tổng công ty	896.880.954	3.031.185.715
Công ty CP Xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	532.971.429	262.376.190
Công ty CP Xây dựng số 16	Cùng Tổng công ty	1.562.501.732	262.376.190
Công ty CP ĐT Xây dựng và PHTT	Cùng Tổng công ty	2.571.429	94.933.334
Công ty Quốc tế LD Vinaconex Taisei	Đ/vị LK của Tổng	-	106.598.278
Công ty CP Cơ giới Lắp máy Vimeco	Cùng Tổng công ty	47.230.952	34.623.809
<b>Mua hàng</b>		<b>45.033.919.119</b>	<b>-</b>
<b>Văn phòng Công ty Vinaconex Xuân Mai</b>		<b>14.523.319.020</b>	<b>-</b>

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Tổng Công ty mẹ	7.893.370.540	-
Công ty CP vận tải Vinaconex	Cùng Tổng công ty	396.757.178	-
Công ty CP Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty	456.419.090	-
Công ty CP Vimeco	Cùng Tổng công ty	212.242.848	-
Công ty CP Xây dựng số 21	Cùng Tổng công ty	1.195.709.361	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45	Cùng Tổng công ty	4.368.820.003	-
<b>Chi nhánh Hà Đông</b>		<b>28.843.494.656</b>	-
Tổng Cty CP XNK và XD Việt Nam Vinaconex	Tổng Công ty	54.331.200	-
Công ty CP Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	23.271.652.530	-
Công ty CP Xây dựng số 9	Cùng Tổng công ty	4.258.752.926	-
Công ty CP Kinh doanh Vinaconex	Cùng Tổng công ty	51.700.000	-
Công ty CP ĐT và KDTM Vinaconex	Cùng Tổng công ty	1.207.058.000	-
<b>Chi nhánh Láng</b>		<b>1.667.105.443</b>	-
Công ty CP Xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	81.457.143	-
Công ty CP Vimeco	Cùng Tổng công ty	1.585.648.300	-

**2. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm**

**Năm 2009**

**Từ 01/07/2008 đến  
31/12/2008**

	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặng Hoàng Huy	223.394.086	71.408.629
Trần Trọng Diên	193.049.434	64.752.032
Nguyễn Văn Đa	186.412.604	61.800.860
Trần Văn Liên	190.645.202	58.242.054
Đỗ Thạch Cương	188.100.998	60.341.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>981.602.324</b>	<b>316.544.775</b>

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

3. Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>Các khoản phải thu</b>		<b>72.800.916.625</b>	<b>47.483.311.214</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>62.977.177.625</b>	<b>47.483.311.214</b>
<b>Văn phòng Công ty Vinaconex Xuân Mai</b>		<b>54.146.447.114</b>	<b>40.116.084.222</b>
Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Tổng Công ty mẹ	18.336.054.189	5.057.021.239
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Tổng công ty	148.345.150	254.968.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Cùng Tổng công ty	267.990.274	29.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	Cùng Tổng công ty	190.967.275	1.255.984.868
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	241.402.858	2.067.889.845
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty	630.681.250	1.347.092.095
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	Cùng Tổng công ty	395.015.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Cùng Tổng công ty	737.252.347	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	267.323.934	248.995.662
Công ty CP Cơ khí xây dựng Vinaconex 20	Cùng Tổng công ty	207.095.967	207.095.967
Công ty CP Xây dựng số 21	Cùng Tổng công ty	-	425.875.999
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Vinaconex	Cùng Tổng công ty	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Đầu tư và XD số 45	Công ty liên kết	3.654.707.726	744.083.715
Công ty Cơ giới lắp máy và XD - Vimeco	Cùng Tổng công ty	601.225.544	614.520.544
Công ty CP Vinaconex Sài Gòn	Cùng Tổng công ty	1.695.186.658	2.065.186.658
Công ty CP XD công trình ngầm Vinavico	Cùng Tổng công ty	9.327.274.774	4.658.950.451
Công ty CP Tư vấn XD- Vinaconsult	Cùng Tổng công ty	32.026.560	32.026.560

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

Công ty CP ĐTXD và KT Vinaconex E&C	Cùng Tổng công ty	1.820.112.787	2.088.855.330
BQLDA Xi măng Cẩm Phả	Cùng Tổng công ty	7.109.084.153	5.477.662.695
BQLDA ĐT XD hệ thống cấp nước Sông Đà	Cùng Tổng công ty	768.461.942	1.779.149.700
Ban QLDA Công trình Cầu Bãi Cháy	Cùng Tổng công ty	442.595.055	442.595.055
Ban QLDA Công trình Cầu ngà tư Sở	Cùng Tổng công ty	2.048.698.235	2.048.698.235
BQLDA Mở rộng đường Láng Hoà Lạc	Cùng Tổng công ty	1.437.948.018	-
BQLDA Công trình thủy điện Buôn Kuốp	Cùng Tổng công ty	1.846.323.946	3.017.373.834
Trạm nghiên Xi măng Cẩm phả	Cùng Tổng công ty	-	2.717.924.380
Công ty Quốc tế LD Vinaconex Taisei	ĐVLK của Tổng	1.740.673.472	3.335.133.390
<b>Chi nhánh Láng - Hòa Lạc</b>		<b>8.830.730.511</b>	<b>7.367.226.992</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Tổng công ty	642.440.511	1.585.182.067
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Cùng Tổng công ty	715.445.000	585.280.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	1.444.515.000	2.304.403.925
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty	3.274.347.500	1.661.261.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Cùng Tổng công ty	1.386.242.500	177.450.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	422.905.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Cùng Tổng công ty	721.425.000	-
Công ty CP ĐT Xây dựng và PTHT	Cùng Tổng công ty	-	165.175.000
Công ty CP ĐT Xây dựng và Kỹ thuật	Cùng Tổng công ty	223.410.000	888.475.000
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>9.823.739.000</b>	-
<b>Văn phòng Công ty Vinaconex Xuân Mai</b>		<b>1.823.739.000</b>	-
Công ty CP Xây dựng số 45	Công ty liên kết	1.823.739.000	-

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

<b>Chi nhánh Hà Đông</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 45	Công ty liên kết	8.000.000.000	-
<b>Các khoản phải trả</b>		<b>27.147.327.096</b>	<b>23.771.020.089</b>
<b>Phải trả người bán</b>		<b>9.655.274.880</b>	<b>6.360.534.200</b>
<b>Văn phòng Công ty Vinaconex Xuân Mai</b>		<b>571.283.064</b>	<b>3.869.653.671</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Tổng công ty	116.807.065	2.736.676.017
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Cùng Tổng công ty	6.849	952.259.654
Công ty Cổ phần vận tải Vinaconex	Cùng Tổng công ty	443.508.750	169.757.600
Trung tâm kinh doanh Vinaconex	Cùng Tổng công ty	10.960.400	10.960.400
<b>Chi nhánh Hà Đông</b>		<b>6.534.321.287</b>	<b>-</b>
Tổng Cty CP XNK và XD Việt Nam	Tổng công ty mẹ	54.331.200	-
Công ty CP Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	5.723.245.148	-
Công ty CP Xây dựng số 9	Cùng Tổng công ty	638.812.939	-
Công ty CP ĐT và KDTM Vinaconex	Cùng Tổng công ty	117.932.000	-
<b>Chi nhánh Láng - Hòa Lạc</b>		<b>2.549.670.529</b>	<b>2.490.880.529</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	-	68.030.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Cùng Tổng công ty	-	30.000.000
Công ty CP Cơ giới Lắp máy Vimeco	Cùng Tổng công ty	2.549.670.529	2.392.850.529
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>17.492.052.216</b>	<b>17.410.485.889</b>
<b>Văn phòng Công ty Vinaconex Xuân Mai</b>		<b>17.492.052.216</b>	<b>17.410.485.889</b>

**Mẫu số B09 - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

*(tiếp theo)*

Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Tổng Công ty mẹ	5.379.525.200	3.078.184.987
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Tổng công ty	778.495.568	29.891.031
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Cùng Tổng công ty	240.501.000	626.481.000
Công ty CP PTTM Vinaconex (CT Chợ Mơ)	Cùng Tổng công ty	6.456.143.400	-
Ban QLDA Công trình Cầu Trung Lương	Cùng Tổng công ty	1.557.160.016	1.557.160.016
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Cùng Tổng công ty	44.800.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	Cùng Tổng công ty	-	450.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Cùng Tổng công ty	663.010.000	10.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Cùng Tổng công ty	621.237.016	2.446.177
Công ty CP ĐTXD và KT Vinaconex E&C	Cùng Tổng công ty	1.725.560.016	1.792.368.223
BQL D/án ĐTXDMR đường Láng Hòa Lạc	Cùng Tổng công ty	-	9.759.592.355
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	25.620.000	107.835.600
Công ty Quốc tế LD Vinaconex Taisei	ĐVLK của Tổng	-	6.516.500

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu trên cột so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng cuối năm 2008 của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và không phải là thông tin so sánh cho năm tài chính 2009.

*Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2010***CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

**CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 385 Fax: (84-4) 33 840 117

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*cho năm tài chính 2009*

---

**Mẫu số B09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

*(tiếp theo)*

**Nguyễn Thị Thu Thủy**

**Vũ Ngọc Nho**

**Đặng Hoàng Huy**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số dư tại ngày 30/06/2008</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>52.174.926.682</b>	<b>(6.340.652.915)</b>	<b>12.649.269.025</b>	<b>158.483.542.792</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	(3.439.523.440)	-	(3.439.523.440)
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.039.519.128	<b>16.039.519.128</b>
Tăng khác	-	-	-	253.291.795	<b>253.291.795</b>
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	420.000.000	<b>420.000.000</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2008</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>52.174.926.682</b>	<b>(9.780.176.355)</b>	<b>28.268.788.153</b>	<b>170.916.830.275</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	(21.000.000)	-	<b>(21.000.000)</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	43.405.060.890	<b>43.405.060.890</b>
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	25.769.526.715	<b>25.769.526.715</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>52.174.926.682</b>	<b>(9.801.176.355)</b>	<b>45.904.322.328</b>	<b>188.531.364.450</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

**5. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư ngày 01/01/2009</b>	<b>36.289.700.747</b>	<b>82.250.365.966</b>	<b>30.497.899.082</b>	<b>5.113.905.094</b>	-	<b>154.151.870.889</b>
Mua trong năm	-	55.583.778.481	16.210.542.417	460.144.747	5.343.966.858	77.598.432.503
Đầu tư XD/CB hoàn thành	30.047.779.248	5.713.223.944	-	-	-	35.761.003.192
Tăng khác	6.714.738.841	6.218.007.725	1.704.770.454	519.940.161	-	15.157.457.181
Thanh lý, nhượng bán	(7.954.618.858)	(22.607.515.707)	(868.099.727)	-	-	(31.430.234.292)
Giảm khác	(3.177.514.544)	(4.161.414.516)	(1.721.065.338)	(11.636.363)	-	(9.071.630.761)
<b>Số dư ngày 31/12/2009</b>	<b>61.920.085.434</b>	<b>122.996.445.893</b>	<b>45.824.046.888</b>	<b>6.082.353.639</b>	<b>5.343.966.858</b>	<b>242.166.898.712</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư ngày 01/01/2009</b>	<b>13.666.320.538</b>	<b>47.088.045.385</b>	<b>9.346.104.257</b>	<b>2.345.108.474</b>	-	<b>72.445.578.654</b>
Khấu hao trong năm	5.248.948.056	12.512.902.463	3.120.441.929	245.140.395	173.940.467	21.301.373.310
Tăng khác	264.709.156	148.165.992	240.835.330	38.672.046	-	692.382.524
Thanh lý, nhượng bán	(1.349.799.593)	(898.740.705)	(709.898.247)	-	-	(2.958.438.545)
Giảm khác	(622.873.355)	(648.581.377)	(939.967.770)	(7.175.743)	-	(2.218.598.245)
<b>Số dư ngày 31/12/2009</b>	<b>17.207.304.802</b>	<b>58.201.791.758</b>	<b>11.057.515.499</b>	<b>2.621.745.172</b>	<b>173.940.467</b>	<b>89.262.297.698</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>22.623.380.209</b>	<b>35.162.320.581</b>	<b>21.151.794.825</b>	<b>2.768.796.620</b>	-	<b>81.706.292.235</b>
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>44.712.780.632</b>	<b>64.794.654.135</b>	<b>34.766.531.389</b>	<b>3.460.608.467</b>	<b>5.170.026.391</b>	<b>152.904.601.014</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Nguyên giá tài sản khấu hao hết vẫn đưa vào sử dụng: 32.646.397.182 VND

- Nguyên giá tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp, đặt cọc, đảm bảo cho các khoản vay: 113.190.304.914 VND